

## Đáp án bài 31 trang 124 sách giáo khoa hình học 9 tập 2

### Đề bài

Hãy điền vào các ô trống ở bảng sau:

|                   |        |         |        |       |     |      |
|-------------------|--------|---------|--------|-------|-----|------|
| Bán kính hình cầu | 0,3 mm | 6,21 dm | 0,283m | 100km | 6hm | 50dm |
| Diện tích mặt cầu |        |         |        |       |     |      |
| Thể tích hình cầu |        |         |        |       |     |      |

### Hướng dẫn giải

+) Công thức tính diện tích mặt cầu bán kính  $R$  là:  $S = 4\pi R^2$ .

+) Công thức tính thể tích mặt cầu bán kính  $R$  là:  $V = \frac{4}{3}\pi R^3$ .

### Đáp án bài 31 trang 124 sgk giải tích lớp 9

+) Với  $R = 0,3mm$  ta có:

$$S = 4\pi R^2 = 4,3,14.0,3^2 = 1,1304 \approx 1,13mm^2.$$

$$V = \frac{4}{3}\pi R^3 = \frac{4}{3}.3,14.0,3^3 = 0,11304 \approx 0,113mm^3.$$

Làm tương tự với các ô khác ta được bảng sau:

|                   |                       |                         |                      |                            |                        |                            |
|-------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|
| Bán kính hình cầu | 0,3 mm                | 6,21 dm                 | 0,283m               | 100km                      | 6hm                    | 50dam                      |
| Diện tích mặt cầu | 1,13 mm <sup>2</sup>  | 484,37 dm <sup>2</sup>  | 1,01 m <sup>2</sup>  | 125699 km <sup>2</sup>     | 452,16 hm <sup>2</sup> | 31400 dam <sup>2</sup>     |
| Thể tích hình cầu | 0,113 mm <sup>3</sup> | 1002,64 dm <sup>3</sup> | 0,095 m <sup>3</sup> | 4186666,67 km <sup>3</sup> | 904,32 hm <sup>3</sup> | 523333,34 dam <sup>3</sup> |